

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG LÀO CAI
KHOA KINH TẾ**



**TẬP BÀI GIẢNG
NGHIỆP VỤ THANH TOÁN
QUỐC TẾ**

Chủ biên: BÙI THỊ THANH

Chương 1. HỆ THỐNG TIỀN TỆ THẾ GIỚI

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TIỀN TỆ

1.1.1. Bản chất của tiền tệ

a. Định nghĩa cổ điển về tiền

Tiền là một loại hàng hoá đặc biệt được tách ra khỏi thế giới hàng hoá đóng vai trò vật ngang giá chung để đo giá trị của tất cả các hàng hoá khác. Nó trực tiếp thể hiện hao phí lao động xã hội và quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá. Tiền có thể thoả mãn một số nhu cầu của người sở hữu nó, tương ứng với lượng giá trị mà người đó tích lũy được.

- Tiền là một hàng hoá đặc biệt vì: tiền có thể trao đổi trực tiếp với mọi hàng hoá trong bất kỳ điều kiện nào và tiền có thể thoả mãn được nhiều nhu cầu của người sở hữu nó.

- Cũng như hàng hoá khác, tiền tệ có 2 thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng. Vì tiền là hàng hoá đặc biệt nên nó có giá trị sử dụng đặc biệt, đó là giá trị sử dụng xã hội.

- Tiền có thể đáp ứng một số nhu cầu: đây là một hạn chế của định nghĩa này bởi ngày nay tiền có thể đáp ứng được hầu hết các nhu cầu của con người: nhu cầu vật chất, giải trí, tinh thần...

Với định nghĩa cổ điển đã nêu ra được bản chất của tiền tệ nhưng chưa đủ để giải thích được hết những hiện tượng kinh tế xã hội có liên quan đến tiền hiện nay.

Chính vì vậy người ta đưa ra định nghĩa hiện đại về tiền được nhiều người sử dụng.

b. Định nghĩa hiện đại về tiền

- Tiền là tất cả những phương tiện có thể đóng vai trò làm trung gian trao đổi, được nhiều người thừa nhận.

- Tiền không chỉ đơn thuần là giấy bạc ngân hàng mà còn có những phương tiện trao đổi được mở rộng ra rất nhiều như: hối phiếu, thương phiếu, trái phiếu...

Đây là một định nghĩa mới và được nhiều nhà khoa học và thị trường ngày nay chấp nhận và sử dụng.

1.1.2. Quá trình phát triển của hình thái tiền tệ

a. Tiền vàng

- Vàng trở thành vật ngang giá chung duy nhất vì đặc tính tự nhiên của vàng: đồng nhất, dễ chia nhỏ, dễ bảo quản, giá trị lớn, không bị ảnh hưởng nhiều bởi tính chất tự nhiên.

- Khi vàng có vai trò độc quyền ngang giá chung trong trao đổi thì cái tên “vật ngang giá chung” được thay bằng tiền tệ và vàng được coi là kim loại tiền tệ. Từ đây nền kinh tế dần hình thành và hình thái tiền tệ dần trở nên rõ nét.

b. Tiền giấy

- Quá trình ra đời: Khi tiền vàng trở nên khan hiếm và mất dần giá trị hay bị hao mòn trong lưu thông, Chính phủ đã phát hành “chứng chỉ vàng” để thay thế nó.

Chứng chỉ vàng: là một tờ giấy được Chính phủ chứng nhận quyền sở hữu một lượng vàng nhất định gọi là Hối phiếu Chính phủ - và đó là tiền thân của tiền giấy ngày nay.

- Bản chất của tiền giấy: Tiền giấy không có giá trị bản thân mà chỉ có giá trị theo luật định. Tiền giấy là phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán.

- Chế độ lưu thông tiền giấy dễ gây lạm phát nên ngân hàng trung ương các quốc gia phải thực thi một chính sách tiền tệ hợp lý.

c. Tiền ghi sổ

Khi ngân hàng ra đời, việc cho vay không nhất thiết phải là tiền vàng hoặc bạc mà có thể cho vay bằng tiền giấy của mình thay thế cho tiền vàng và bạc. Đây là phát minh có giá trị nhất trong lịch sử của tiền tệ.

Thế kỷ XIX, hệ thống ngân hàng 2 cấp được hình thành, nhờ hoạt động trong một hệ thống mà tiền bút tệ ra đời. Bút tệ đã thay thế cho tiền mặt và đó là một sáng kiến quan trọng thứ 2 trong lịch sử hoạt động ngân hàng sau sự ra đời của tiền giấy.

Bút tệ (Monnaie scripturale, bank money): là thứ tiền vô hình sử dụng bằng cách ghi chép trong sổ sách kế toán ngân hàng. Mọi nghiệp vụ thanh toán tiền bạc giữa người này với người khác được thực hiện bằng cách ghi giảm tài khoản của người phải trả một số tiền để chuyển sang tài khoản của người nhận tiền tại ngân hàng. Phương tiện để thực hiện những nghiệp vụ đó không phải là tiền giấy hay tiền kim loại, mà là lệnh chuyển khoản (ordre de virement) hay séc.

1.2. CÁC LOẠI HÌNH TIỀN TỆ PHỔ BIẾN TÊN THỂ GIỚI

1.2.1. Ngoại tệ và ngoại hối

Trong nền kinh tế hiện đại, mỗi quốc gia đều có nhu cầu sử dụng ngoại hối để nhập khẩu hàng hoá hay can thiệp vào thị trường hàng hoá, thị trường tiền tệ điều hoà cán cân thanh toán quốc tế.... Do những ảnh hưởng lớn lao của ngoại hối đối với đời sống kinh tế - xã hội nên chính phủ ở mỗi quốc gia đều tìm cách lựa chọn cho mình những chính sách thích hợp trong việc quản lý ngoại hối và điều tiết hoạt động ngoại hối.

Cho đến nay, các công trình nghiên cứu chưa đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về ngoại hối. Các kinh tế gia đều cho rằng, ngoại hối là danh từ dùng để chỉ các phương tiện dùng thanh toán quốc tế như ngoại tệ, vàng tiêu chuẩn quốc tế và các giấy tờ có giá ghi bằng ngoại tệ.

Ở Việt Nam, theo Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 về quản lý ngoại hối thì ngoại hối được hiểu bao gồm:

- Tiền nước ngoài như: tiền giấy, tiền kim loại;
- Công cụ thanh toán bằng tiền nước ngoài như: trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty, kỳ phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;
- Quyền rút vốn đặc biệt, đồng tiền chung Châu Âu, các đồng tiền chung khác dùng trong thanh toán quốc tế và khu vực;
- Vàng tiêu chuẩn quốc tế;
- Đồng tiền đang lưu hành của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp chuyển vào và ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc được sử dụng làm công cụ trong thanh toán quốc tế.

Tuy nhiên, thực tiễn pháp lý cho thấy rằng, một tài sản nào đó có được coi là ngoại hối hay không và chúng được quản lý như thế nào, điều đó phụ thuộc chủ yếu vào ý chí của các nhà làm luật. Có nghĩa là danh từ ngoại hối chỉ mang tính chất “ước lệ” và thiên về ý nghĩa pháp lý nhiều hơn là ý nghĩa kinh tế, mặc dù bản thân “ngoại hối” là một danh từ kinh tế. Trong các công trình nghiên cứu, người ta chủ trương tìm hiểu về những tác động hay ảnh hưởng của ngoại hối đối với đời sống kinh tế - xã hội và thiết lập cơ chế quản lý, sử dụng

chúng vào mục đích tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội mà không đi tìm một định nghĩa hoàn chỉnh về ngoại hối và chỉ ra các đặc điểm của ngoại hối. Điều này dẫn tới một hệ quả là không có sự giống nhau hoàn toàn trong hệ thống pháp luật của các nước về những tài sản nào là ngoại hối và mục đích quản lý nhà nước đối với mỗi loại ngoại hối. Mặt khác, việc định ra chế độ quản lý ngoại hối như thế nào còn phụ thuộc vào thái độ của nhà cầm quyền đối với ngoại hối, chính sách tiền tệ và chính sách tỷ giá hối đoái của nước đó trong từng thời kỳ.

1.2.2. Một số đồng tiền phổ biến trên thế giới

a. Đồng tiền quốc gia

+ Tiền giấy do ngân hàng trung ương phát hành và là đồng tiền pháp định, nó được sử dụng với tư cách là phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán một cách hợp pháp và không hạn chế về số lượng.

Tiền mặt là tiền đang có giá trị lưu hành, chúng có hình dáng, kích thước và tiêu chuẩn giá cả nhất định được pháp luật Nhà nước thừa nhận.

- Một số ký hiệu của đồng tiền quốc gia: THB (bạt thái), VND (việt nam đồng, HKD (đô la hồng kông), LBP (Kip Lào), SGD (đô la Singapore), CNY (Nhân dân tệ Trung Quốc), CHF (Phảing Thụy Sĩ) ...

b. Đồng tiền chung

- Khi tiền tệ được sử dụng làm phương tiện thanh toán và chi trả chung giữa các quốc gia thì thực hiện chức năng tiền tệ thế giới.

- Để thực hiện chức năng này chỉ là tiền mặt và tiền đủ giá (tiền vàng). Các đồng tiền quốc gia không được thực hiện chức năng này.

- Điều kiện để tiền tệ trở thành tiền tệ thế giới.

+ Là một đơn vị tiền tệ có tính ổn định và có độ tin cậy cao.

+ Có khả năng chuyển đổi một cách tự do sang các đồng tiền khác

+ Một số đồng tiền thường sử dụng trong thanh toán quốc tế: USD, EUR, GBP,...

Chương 2. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

2.1. KHÁI NIỆM VỀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Quan hệ trao đổi theo nguyên tắc cung - cầu trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế dẫn đến nhu cầu cần so sánh giá trị của các đơn vị tiền tệ khác nhau. Kết quả của sự so sánh đó chính là tỷ giá hối đoái. Như vậy, tỷ giá hối đoái có thể được tiếp cận hai cách như sau:

+ Tỷ giá hối đoái là khái niệm biểu thị giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng một số đơn vị tiền tệ nước kia. Với cách tiếp cận này, trên thực tế có thể được hiểu một cách đơn giản như sau: Tại thị trường Việt Nam, tỷ giá hối đoái giữa đồng đô la của Mỹ (USD) và đồng của Việt Nam (VND) được công bố vào ngày 18 tháng 08 năm 2011 là $USD/VND = 20.800/20.824$, điều đó có nghĩa là giá ngân hàng mua vào 1 USD là 20.800 VND và giá ngân hàng bán ra 1 USD là 20.824 VND.

+ Tỷ giá hối đoái là khái niệm biểu thị mối quan hệ so sánh trên thị trường giữa giá trị của hai loại tiền tệ của hai quốc gia với nhau.

Ví dụ: Tỷ giá hối đoái giữa đô la Mỹ (USD) và đồng của Việt Nam (VND) được công bố vào ngày 18 tháng 08 năm 2011 là $USD/VND = 20.800/20.824$, điều đó có nghĩa là giá trị của 1 USD so với giá trị của 1 VND được 20.800 lần hoặc 20.824 lần.

2.2. CƠ SỞ HÌNH THÀNH TỶ GIÁ

Như trên đã đề cập, tỷ giá hối đoái có thể được hiểu là quan hệ so sánh giữa giá trị của hai tiền tệ của hai quốc gia với nhau. Như vậy, cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái giữa hai tiền tệ chính là mối tương quan giữa giá trị của hai tiền tệ đó với nhau.

2.2.1. Dựa vào chế độ bản vị vàng

Trong chế độ bản vị vàng, tiền tệ của mỗi quốc gia được lưu thông theo một cơ chế gồm những điều kiện cơ bản sau:

+ Tự do đúc những đồng tiền vàng theo chuẩn quy định về trọng lượng và chất lượng vàng. Chất lượng vàng của một đồng tiền vàng là lượng vàng thường được thực hiện theo hai cách: theo 24 Karat, hoặc theo phần nghìn của một gam. Hình thức và kích cỡ của các đồng tiền vàng tại mỗi quốc gia có thể được đúc theo các cách khác nhau, nhưng điều quan trọng nhất để tạo điều kiện thuận lợi trong lưu thông là chúng phải được đúc với cùng trọng lượng.

+ Giấy bạc ngân hàng hoặc những đồng tiền được đúc bằng các kim loại khác được đổi tự do ra vàng, dựa vào hàm lượng vàng của chúng. Trên thực tế, việc chuyển đổi đó được thực hiện tại hệ thống ngân hàng trung ương, nơi phát hành những đồng tiền đó. Với mục đích như vậy, các ngân hàng trung ương phải có đủ lượng vàng, thông thường tương đương khoảng 25 đến 30% giá trị của những giấy bạc ngân hàng và những đồng tiền kim loại khác đã được phát hành vào lưu thông.

+ Tự do nhập và xuất vàng vào và ra khỏi biên giới.

Với cơ chế như vậy, tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị vàng được xác định tương đối đơn giản. Tỷ giá hối đoái là quan hệ so sánh hai đồng tiền vàng của hai nước với nhau, hoặc là so sánh hàm lượng vàng của hai đồng tiền hai nước với nhau. Việc so sánh hàm lượng vàng của hai tiền tệ với nhau được gọi là ngang giá vàng.

Như vậy, trong chế độ bản vị vàng, cơ sở chính để xác định tỷ giá hối đoái giữa hai tiền tệ với nhau là việc so sánh hàm lượng vàng của hai tiền tệ đó với nhau. Hay nói cách khác, ngang giá vàng của tiền tệ là cơ sở chính hình thành tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị

vàng.

Tỷ giá hối đoái trên thị trường trong chế độ bản vị vàng dao động xung quanh ngang giá vàng, phụ thuộc vào quan hệ giữa cung và cầu về ngoại tệ trên thị trường. Trong trường hợp cầu về ngoại tệ trên thị trường một quốc gia tăng, có thể do nhập khẩu gia tăng, cán cân thanh toán quốc tế của quốc gia đó bị thâm hụt thì tỷ giá hối đoái sẽ tăng vượt điểm ngang giá vàng giữa đồng ngoại tệ và đồng bản tệ. Trong chế độ bản vị vàng sự dao động của tỷ giá hối đoái đối với điểm ngang giá vàng có những giới hạn quy định, được gọi là điểm vàng.

2.2.2. Dựa vào ngang sức mua của đồng tiền

Những quy định giới hạn đó phụ thuộc vào những chi phí để vận chuyển vàng. Trong trường hợp cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia bị thâm hụt, tỷ giá hối đoái sẽ đạt điểm vàng trên (điểm xuất khẩu). Trong trường hợp này, việc thanh toán thường được thực hiện bằng ngoại tệ thay cho vàng. Ngược lại, trong trường hợp cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia thặng dư, tỷ giá hối đoái sẽ đạt điểm vàng dưới (điểm nhập khẩu). Trong trường hợp này các nhà xuất khẩu sẽ có lợi hơn khi được thanh toán bằng vàng thay cho ngoại tệ. Trong chế độ lưu thông tiền giấy, tiền đúc trong lưu thông không còn nữa, giấy bạc ngân hàng không được đổi tự do ra vàng. Tiền tệ được phát hành không còn được đảm bảo bằng vàng. Do vậy, ngang giá vàng không còn là cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái.

Việc so sánh giá trị của hai đồng tiền với nhau được thực hiện thông qua sự so sánh sức mua của hai tiền tệ với nhau, gọi là ngang giá sức mua của tiền tệ.

Trong chế độ lưu thông tiền giấy, việc xác định tỷ giá hối đoái phức tạp hơn nhiều so với trong chế độ bản vị vàng. Tỷ giá hối đoái trên thị trường bị dao động dưới tác động của rất nhiều nhân tố khác nhau.

2.3. PHƯƠNG PHÁP YẾT TỶ GIÁ

2.3.1. Khái niệm phương pháp yết tỷ giá

Yết tỷ giá (Quotation) là việc công bố tỷ giá giữa hai đồng tiền trên thị trường tài chính tiền tệ. Như trên đã lưu ý, tỷ giá hối đoái là đại lượng được xác định cụ thể theo không gian và thời gian. Theo tập quán kinh doanh tiền tệ của ngân hàng, tỷ giá hối đoái thường được yết như sau:

Ví dụ 1: Tại thị trường Tokyo, Nhật Bản, ngày 18/08/2011 tỷ giá giữa đồng EUR và đồng USD được yết $\text{EUR/USD} = 1,4223/1,4419$.

Ví dụ 2: Tại Hà Nội, Việt Nam, ngày 18/08/2011 tỷ giá giữa đồng USD và đồng VND được yết giá $\text{USD/VND} = 20.800/20.824$.

Các đồng tiền đứng trước (EUR trong ví dụ 1, USD trong ví dụ 2) gọi là đồng tiền yết giá và là một đơn vị tiền tệ.

Các đồng tiền đứng sau (USD trong ví dụ 1, VND trong ví dụ 2) gọi là đồng tiền định giá là một số đơn vị tiền tệ và thường thay đổi phụ thuộc vào thời giá của đồng tiền yết giá.

Đứng dưới góc độ của ngân hàng, tỷ giá đứng trước 1,4223 trong ví dụ 1 là tỷ giá mua EUR trả bằng USD của ngân hàng và tỷ giá đứng trước 20.800 trong ví dụ 2 là tỷ giá mua USD trả bằng VND của ngân hàng. Chúng được gọi là tỷ giá mua vào của ngân hàng (BID RATE). Nếu chúng ta ký hiệu ngân hàng là n thì đây là tỷ giá BIDn. Tỷ giá đứng sau 1,4419 trong ví dụ 1 là tỷ giá bán EUR thu USD của ngân hàng và tỷ giá đứng sau 20.824 trong ví dụ 2 là tỷ giá bán USD thu VND của ngân hàng. Chúng được gọi là tỷ giá bán ra của ngân hàng (ASK RATE) hay được ký hiệu là ASKn. Trong trường hợp chúng ta đứng dưới góc độ là

khách hàng của ngân hàng thì tỷ giá đứng đằng trước là tỷ giá chúng ta bán ra, còn tỷ giá đứng đằng sau là tỷ giá chúng ta phải mua vào. Vậy, nếu thống nhất ký hiệu khách hàng là k thì chúng ta sẽ có $BID_n = ASK_k$ và $ASK_n = BID_k$.

Tỷ giá ASK_n thường lớn hơn tỷ giá BID_n . Chênh lệch giữa chúng chính là lợi nhuận chưa nộp thuế của ngân hàng từ nghiệp vụ trao đổi ngoại hối, theo tiếng Anh đó là spread.

Trong giao dịch ngoại hối, người ta thường lấy tên của các nước mà ở đó là thị trường tiền tệ lớn trên thế giới như London-Anh, Tokyo-Nhật, New-York-Mỹ v.v... để đọc thay cho tỷ giá

Ví dụ: Thay vì đọc “tỷ giá USD/GBP” người ta đọc “tỷ giá USD-London”; “tỷ giá USD/JPY” là “tỷ giá USD - Tokyo”, “tỷ giá EUR/USD” là “tỷ giá EUR - New York” v.v...

Trong giao dịch mua, bán ngoại hối trên thị trường tài chính - tiền tệ, để đảm bảo tính nhanh gọn các tỷ giá thường không được đọc đầy đủ mà chỉ được đọc những số hay biến động, đó là những số cuối.

Ví dụ: $EUR/USD = 1,4223$ chỉ được đọc các số lẻ sau dấu phẩy. Các số này chia làm hai nhóm số. Hai số thập phân đầu tiên được đọc là “Số” (Figure), hai số kế tiếp được đọc là “điểm” (Point). Tỷ giá trên được đọc là “EURO, đô la Mỹ bằng 1, bốn mươi hai số, hai mươi ba điểm”. Cách đọc điểm có thể được dùng phân số như “một phần tư” thay cho 25, “ba phần tư” thay cho 75.

2.3.2. Các phương pháp yết tỷ giá

a. Phương pháp yết tỷ giá trực tiếp

Nếu đứng ở góc độ thị trường tiền tệ quốc tế thì hiện nay trên thế giới thường các đồng tiền EUR, USD, GBP dùng cách yết giá trực tiếp (certain quotation), các đồng tiền còn lại thường dùng cách yết giá gián tiếp (incertain quotation).

Ví dụ: USD/SGD, GBP/USD, EUR/CHF, USD/CNY, GBP/VND,...

Có nghĩa là giá của các đồng tiền USD, GBP, EUR được thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, còn các đồng tiền khác như CNY, HKD, JPY, VND... chưa thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, mới thể hiện gián tiếp.

Ví dụ: Tại Việt Nam, vào ngày 18 tháng 08 năm 2011, khi ngân hàng công bố tỷ giá: $USD/VND = 20.800/20.824$

Tức là giá 1 USD ngân hàng mua vào là 20.800 VND và bán ra là 20.824 VND, còn giá 1 VND thì chưa thể hiện được trực tiếp ra bên ngoài. Muốn tìm, ta làm phép chia để được giá 1 VND ngân hàng mua vào là $1\text{ VND} = 1/20.800\text{ USD}$ và 1 VND ngân hàng bán ra là $1\text{ VND} = 1/20.824\text{ USD}$.

b. Phương pháp yết tỷ giá gián tiếp

Ngược lại, nếu đứng ở góc độ thị trường tiền tệ quốc gia, thì các nước Mỹ, Anh và các nước có đồng EUR là đồng bản tệ, dùng cách yết giá gián tiếp để thể hiện giá cả ngoại hối ở nước họ.

Ví dụ 1: Tại Mỹ, vào ngày 18 tháng 08 năm 2011, tỷ giá hối đoái được công bố như sau: $USD/HKD = 7,7956/7,7964$.

- Với cách yết này, trên thị trường Mỹ, người ta chưa trực tiếp biết được giá HKD - là một đồng ngoại tệ là bao nhiêu, mà chỉ biết giá ngoại tệ HKD thể hiện trên thị trường Mỹ là 7,7956 HKD bằng 1 USD hay 1 HKD bằng $1/7,7956\text{ USD}$, tức là mới thể hiện gián tiếp.

- Muốn xác định giá của 1 HKD, ta phải làm phép chia:

$$1\text{HKD} = 1/7,7956\text{USD} = 0,12827$$

$$1\text{HKD} = 1/7,7964\text{USD} = 0,12826$$

Như vậy ta được tỷ giá HKD/USD = 0,12827/0,12826, lúc này giá của đồng HKD mới thể hiện trực tiếp ra bên ngoài.

2.4. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ

Trên thị trường hối đoái của các nước thường các đồng tiền EUR, GBP, USD là những đồng tiền yết giá chủ yếu. Trong giao dịch ngoại hối, khách hàng có thể muốn xác định tỷ giá giữa các đồng tiền khác nữa. Ví dụ SGD/HKD, HKD/THB trong khi trên thị trường không niêm yết các tỷ giá trên. Do vậy muốn xác định phải dùng phương pháp tính chéo tỷ giá. Có mấy nguyên tắc tính chéo tỷ giá như sau:

2.4.1. Xác định tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền yết giá cùng vị trí

a. Xác định tỷ giá của hai đồng tiền định giá

Ví dụ: Tại New York, vào ngày 18 tháng 08 năm 2011, ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{USD/HKD} = 7,7956/7,7964$$

$$\text{USD/CNY} = 6,3920/6,3930$$

Hãy xác định tỷ giá CNY/HKD

Bài giải: Ở đây phải xác định cả tỷ giá $\text{ASK}_{\text{CNY/HKD}}$ và $\text{BID}_{\text{CNY/HKD}}$

* Xác định tỷ giá $\text{BID}_{\text{CNY/HKD}}$

$\text{BID}_{\text{CNY/HKD}}$ là tỷ giá mà khách hàng sẽ sử dụng để đổi CNY lấy HKD. Vì trong trường hợp này, ngân hàng không công bố tỷ giá giữa CNY và HKD nên khách hàng sẽ dùng CNY mua USD rồi bán USD cho ngân hàng để đổi lấy HKD.

Bước 1: Khách hàng bán CNY mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá $\text{ASK}_{\text{USD/CNY}}$: 6,3930 hay 1 USD = 6,3930 CNY (1).

Bước 2: Khách hàng dùng số tiền USD vừa mua được bán đi mua HKD, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá $\text{BID}_{\text{USD/HKD}} = 7,7956$ hay 1 USD = 7,7956 HKD (2).

Từ (1) và (2) ta có: 6,3930 CNY = 7,7956 HKD

$$\Rightarrow \text{CNY/HKD} = 7,7956 / 6,3930 = 1,2194$$

Tổng hợp lại, ta có:

$\text{BID}_{\text{CNY/HKD}} = \frac{\text{BID}_{\text{USD/HKD}}}{\text{ASK}_{\text{USD/CNY}}} = 1,2194$
--

Kết luận: Muốn tìm tỷ giá bán của khách hàng ta lấy tỷ giá mua của đồng định giá chia cho tỷ giá bán của đồng yết giá.

* Xác định tỷ giá $\text{ASK}_{\text{CNY/HKD}}$

Bước 1: Khách hàng bán HKD mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá $\text{ASK}_{\text{USD/HKD}} = 7,7964$ hay 1 USD = 7,7964 HKD (1)

Bước 2: Khách hàng bán USD mua CNY, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá $\text{BID}_{\text{USD/CNY}} = 6,3920$ hay 1 USD = 6,3920 CNY (2)

Từ (1) và (2) ta có: $6,3920 \text{ CNY} = 7,7964 \text{ HKD}$

$\Rightarrow \text{CNY/HKD} = 7,7964 / 6,3920 = 1,2197$

Tổng hợp lại, ta có:

$$\text{ASK}_{\text{CNY/HKD}} = \frac{\text{ASK}_{\text{USD/HKD}}}{\text{BID}_{\text{USD/CNY}}} = 1,2197$$

Kết luận: Muốn tìm tỷ giá mua của khách hàng ta lấy tỷ giá bán của đồng định giá chia cho tỷ giá mua của đồng yết giá.

b. Xác định tỷ giá của hai đồng tiền yết giá

Ví dụ: Tại Hà Nội, vào ngày 18 tháng 08 năm 2011, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$\text{GBP/VND} = 33.878/34.117$

$\text{USD/VND} = 20.800/20.824$

Hãy xác định tỷ giá GBP/USD

Bài giải: Ở đây phải xác định cả tỷ giá $\text{ASK}_{\text{GBP/USD}}$ và $\text{BID}_{\text{GBP/USD}}$

*** Xác định tỷ giá $\text{BID}_{\text{GBP/USD}}$:**

$\text{BID}_{\text{GBP/USD}}$ là tỷ giá mà khách hàng sẽ sử dụng để đổi GBP lấy USD. Vì trong trường hợp này, ngân hàng không công bố tỷ giá giữa GBP lấy USD nên khách hàng sẽ dùng GBP bán đi lấy VND rồi dùng VND để mua USD.

- Bước 1: Khách hàng bán GBP mua VND, do đó ngân hàng sẽ mua GBP theo tỷ giá $\text{BID}_{\text{GBP/VND}} = 33.878$ hay $1 \text{ GBP} = 33.878 \text{ VND}$ (1)

- Bước 2: Khách hàng dùng VND mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá $\text{ASK}_{\text{USD/VND}} = 20.824$ hay $1 \text{ USD} = 20.824 \text{ VND}$ (2)

Từ (1) và (2) ta có: $\text{GBP/USD} = 33.878/20.824 = 1,6269$

Tổng hợp lại, ta có:

$$\text{BID}_{\text{GBP/USD}} = \frac{\text{BID}_{\text{GBP/VND}}}{\text{ASK}_{\text{USD/VND}}} = 1,6269$$

Kết luận: Muốn tìm tỷ giá bán của khách hàng ta lấy tỷ giá mua của yết giá chia cho tỷ giá bán của đồng định giá

*** Xác định tỷ giá $\text{ASK}_{\text{GBP/USD}}$:**

- Bước 1: Khách hàng bán USD mua VND, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá $\text{BID}_{\text{USD/VND}} = 20.800$ hay $1 \text{ USD} = 20.800 \text{ VND}$ (1)

Bước 2: Khách hàng dùng VND mua GBP, do đó ngân hàng sẽ bán GBP theo tỷ giá $\text{ASK}_{\text{GBP/VND}} = 34.117$ hay $1 \text{ GBP} = 34.117 \text{ VND}$ (2)

Từ (1) và (2) ta có: $\text{GBP/USD} = 34.117/20.800 = 1,6402$

Tổng hợp lại, ta có:

$$\text{ASK}_{\text{GBP/USD}} = \frac{\text{ASK}_{\text{GBP/VND}}}{\text{BID}_{\text{USD/VND}}} = 1,6402$$

Kết luận: Muốn tìm tỷ giá mua của khách hàng ta lấy tỷ giá bán của đồng yết giá chia cho tỷ giá mua của đồng định giá.

2.4.2. Xác định tỷ giá của 2 đồng tiền ở các vị trí khác nhau

a. Một đồng tiền ở vị trí yết giá và một đồng ở vị trí định giá

Ví dụ: Tại New York, vào ngày 18 tháng 08 năm 2011, ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{EUR/USD} = 1,4395/1,4399$$

$$\text{USD/HKD} = 7,7956/7,7964$$

Hãy xác định tỷ giá EUR/HKD

Bài giải: Ở đây phải xác định cả $\text{BID}_{\text{EUR/HKD}}$ và $\text{ASK}_{\text{EUR/HKD}}$

*** Xác định tỷ giá $\text{BID}_{\text{EUR/HKD}}$:**

$\text{BID}_{\text{EUR/HKD}}$ là tỷ giá mà khách hàng sẽ sử dụng để đổi EUR lấy HKD. Vì trong trường hợp này ngân hàng không công bố tỷ giá giữa EUR và HKD nên khách hàng sẽ bán EUR lấy USD rồi bán USD cho ngân hàng lấy HKD.

- Bước 1: Khách hàng bán EUR lấy USD, do đó ngân hàng sẽ mua EUR theo tỷ giá $\text{BID}_{\text{EUR/USD}} = 1,4395$ hay $1 \text{ EUR} = 1,4395 \text{ USD}$ (1)

- Bước 2: Khách hàng bán USD lấy HKD, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá $\text{BID}_{\text{USD/HKD}} = 7,7956$ hay $1 \text{ USD} = 7,7956 \text{ HKD}$ (2)

$$\text{Từ (1) và (2) ta có } 1 \text{ EUR} = 1,4395 \times 7,7956 \text{ HKD} = 11,2218 \text{ HKD}$$

Tổng hợp lại, ta có:

$\text{BID}_{\text{EUR/HKD}} = \text{BID}_{\text{EUR/USD}} \times \text{BID}_{\text{USD/HKD}} = 11,2218$
--

Kết luận: Muốn tìm tỷ giá mua của khách hàng ta lấy tỷ giá mua của đồng yết giá với tỷ giá mua của đồng định giá.

*** Xác định tỷ giá $\text{ASK}_{\text{EUR/HKD}}$**

- Bước 1: Khách hàng dùng HKD mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá $\text{ASK}_{\text{USD/HKD}} = 7,7964$; hay $1 \text{ USD} = 7,7964 \text{ HKD}$ (1)

- Bước 2: Khách hàng dùng USD mua EUR, do đó ngân hàng sẽ bán EUR theo tỷ giá $\text{ASK}_{\text{EUR/USD}} = 1,4399$; hay $1 \text{ EUR} = 1,4399 \text{ USD}$ (2)

$$\text{Từ (1) và (2) ta có: } 1 \text{ EUR} = 1,4399 \times 7,7964 \text{ HKD} = 11,2260 \text{ HKD}$$

Tổng hợp lại, ta có:

$\text{ASK}_{\text{EUR/HKD}} = \text{ASK}_{\text{EUR/USD}} \times \text{ASK}_{\text{USD/HKD}} = 11,2260$
--

Kết luận: Muốn tìm tỷ giá bán của khách hàng ta lấy tỷ giá bán của đồng yết giá nhân với tỷ giá bán của đồng định giá

b. Một đồng ở vị trí định giá và một đồng ở vị trí yết giá

Ví dụ: Tại Canada, vào ngày 18 tháng 08 năm 2011, ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{USD/CHF} = 0,7849/0,7853$$

$$\text{AUD/USD} = 1,0403/1,0411$$

Hãy xác định tỷ giá CHF/AUD

Bài giải: Ở đây phải xác định cả $\text{BID}_{\text{CHF/AUD}}$ và $\text{ASK}_{\text{CHF/AUD}}$

*** Xác định tỷ giá $\text{BID}_{\text{CHF/AUD}}$:**